

***Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST***

***Ngày 25 tháng 9 năm 2020***

***"V/v Hôn nhân và gia đình"***

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Thanh.***

***Các Hội thẩm nhân dân: Ông Kiều Công Ích và ông Phạm Mạnh Cường***

***- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Tuyết Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ***

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Bằng - Kiểm sát viên.***

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020 về “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2020/QĐST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự;

**Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị T** - Sinh năm 1982

Nơi cư trú: Khu 5, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Hiện ở tại: Khu 6, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ

**Bị đơn:** Anh **Nguyễn Văn V** - Sinh năm 1977

Nơi cư trú: Khu 5, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

***Chị T có mặt, anh V vắng mặt không có lý do***

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày về nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

Chị và anh Nguyễn Văn V tự nguyện kết hôn với nhau ngày 05/5/2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với mẹ anh V tại xã N một thời gian thì ra ở riêng. Vợ chồng chung sống được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh V thường xuyên uống rượu rồi về chửi đánh chị, không quan tâm đến gia đình, mặc dù gia đình đã nhiều lần nhắc nhở nhưng anh V không thay đổi, cuộc sống vợ chồng không hòa thuận và không có hạnh phúc. Do mâu thuẫn nghiêm trọng, chị không thể chịu đựng được cuộc sống chung như vậy nên từ

tháng 9/2016 chị và anh V đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc, tình cảm của chị với anh V không còn vì vậy yêu cầu được ly hôn anh Nguyễn Văn V.

- Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn V có với nhau 02 con chung là Nguyễn Bảo N; sinh ngày 26/8/2013 và Nguyễn Bảo K; sinh ngày 20/02/2016, cả 02 con chung đều đang ở với chị tại khu 6, xã N, huyện T. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung và yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, vay nợ chung và các vấn đề khác chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

\* Về phía bị đơn là anh Nguyễn Văn V đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng trong quá trình giải quyết vụ án đều vắng mặt mà không có lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn là anh Nguyễn Văn V đều vắng mặt mà không có lý do nên Tòa án quyết định xét xử vắng mặt anh V theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn V kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn do vậy là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, do bất đồng về lối sống, vợ chồng không cùng giúp đỡ, chia sẻ gánh vác công việc chung của gia đình là những nguyên nhân chính làm cho mâu thuẫn phát sinh, hai bên không giải quyết được mâu thuẫn dẫn đến phải sống ly thân nhau từ nhiều năm nay.

Căn cứ lời khai của chị T và kết quả xác minh của Tòa án tại địa phương nơi cư trú thì nhiều năm nay, chị T và anh V đã không còn sống chung với nhau. Như vậy, có căn cứ để khẳng định chị T, anh V đã không còn thực hiện nghĩa vụ của vợ, chồng trong hôn nhân và trên thực tế thì hôn nhân cũng đã không còn tồn tại, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, nếu cứ tiếp tục ràng buộc sẽ làm cho hôn nhân không có ý nghĩa, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu ly hôn của chị T là chính đáng, phù hợp với khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3]. Về nuôi con chung sau ly hôn: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn V có hai con chung như đã trình bày ở trên. Theo lời trình bày của chị T và kết quả xác minh tại địa phương thì các con chung đã ở và do chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng từ nhiều năm nay, cuộc sống và học tập của con chung hiện đang ổn định, quyền lợi được đảm bảo. Căn cứ vào điều kiện thực tế thì anh V vắng mặt, vì vậy để con chung tiếp tục có cuộc sống và học tập ổn định, được sự chăm sóc nuôi

dưỡng đầy đủ nhất, quyền lợi của các con chung được đảm bảo và cũng là nguyện vọng của con chung nên giao cả 02 con chung cho chị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn: Chị T yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là chính đáng và cần thiết, bởi việc cấp dưỡng nuôi con là quyền và nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con, cũng là để đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con được đầy đủ nhất, là trách nhiệm và mối liên hệ thường xuyên của người không trực tiếp nuôi con với các con của mình. Do anh V vắng mặt và là lao động tự do nên mức cấp dưỡng căn cứ vào mức thu nhập trung bình tại địa phương để buộc anh Viên cấp dưỡng cho mỗi con chung một tháng là 800.000.đ là phù hợp.

[4]. Về tài sản chung, vay nợ chung và các vấn đề khác: Do anh Viên vắng mặt và chị Thúy không yêu cầu nên trong vụ án này không giải quyết mà sẽ được giải quyết bằng một vụ, việc dân sự khác khi đương sự có yêu cầu.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm, anh Viên phải nộp tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[6]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba đã phát biểu quan điểm, xác định trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con của chị Nguyễn Thị T.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- **Xử:** Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn V.

- Về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn: Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 hai con chung là Nguyễn Bảo N; sinh ngày 26/8/2013 và Nguyễn Bảo K; sinh ngày 20/02/2016 (hiện cả 02 con đang ở với chị T tại khu 6, xã N, huyện T);

Anh Nguyễn Văn V phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi một con chung là 800.000.đ/tháng (tám trăm nghìn đồng một tháng), cả 02 con chung là 1.600.000.đ/tháng (một triệu sáu trăm nghìn đồng một tháng). Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 10/2020 cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi;

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, vay nợ chung và các vấn đề khác không giải quyết trong vụ án này mà sẽ được giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác khi có yêu cầu.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000.đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn V phải nộp 300.000.đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Xác nhận chị Thúy đã nộp 300.000.đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo “*Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án*” số AA/2019/0002189 ngày 03/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện, tỉnh;
- UBND xã N, h T;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- L- u hồ sơ, văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thị Lệ Thanh**